UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ PHƯỚC TRÀ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 514/BC-UBND	*Phước Trà, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

BÁO CÁO
Công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 9 tháng năm 2026

Kính gửi: Sở Tài chính thành phố Đà Nẵng

Thực hiện Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Quyết định số 715/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND xã Phước Trà về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; dự toán thu, chi ngân sách nhà nước về kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

UBND xã Phước Trà báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 9 tháng năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG THU NSNN 9 THÁNG NĂM 2026: 236.117,180 triệu đồng/207.584,000 triệu đồng, đạt 113,75% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã. Gồm:

1. Thu nội địa: 3.369,962 triệu đồng/4.500,000 triệu đồng, đạt 74,89% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã, trong đó: Phần cân đối ngân sách xã được hưởng: 2.757,970 triệu đồng/2.344,000 triệu đồng, đạt 117,66% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã, gồm:

a) Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc danh: 786,975 triệu đồng/700,000 triệu đồng, đạt 112,43% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã;

b) Thuế thu nhập cá nhân: 117,079 triệu đồng/190,000 triệu đồng, đạt 61,62% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã;

c) Lệ phí trước bạ: 1.238,766 triệu đồng/1.030,000 triệu đồng, đạt 120,27% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã;

d) Thu phí và lệ phí: 83,880 triệu đồng/230,000 triệu đồng, đạt 36,47% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã;

e) Các khoản thu về nhà đất: 1.032,204 triệu đồng/350,000 triệu đồng, đạt 294,92% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã;

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 1,976 triệu đồng;

- Thu tiền sử dụng đất: 1.030,228 triệu đồng.

g) Thu khác ngân sách: 98,558 triệu đồng/1.500 triệu đồng, đạt 6,57% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 158.753,264 triệu đồng/203.084,000 triệu đồng, đạt 78,17% so với chỉ tiêu thành phố giao và NQ HĐND xã.

a) Thu cân đối ngân sách: 97.666,250 triệu đồng;

b) Thu bổ sung có mục tiêu: 61.087,014 triệu đồng.

3. Thu chuyển nguồn ngân sách: 60.818,003 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 55 kèm theo)

II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH 9 THÁNG NĂM 2026

Tổng chi ngân sách 9 tháng năm 2026: 179.011,089 triệu đồng/205.428,000 triệu đồng, đạt 87,14% so với dự toán giao, trong đó:

1. Chi đầu tư phát triển: 34.576,297 triệu đồng;

2. Chi thường xuyên: 130.149,294 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu số 56 kèm theo)

Trên đây là báo cáo công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi NSNN 9 tháng năm 2026; UBND xã Phước Trà kính báo cáo Sở Tài chính, các cơ quan, đơn vị liên quan theo dõi, chỉ đạo./.

Nơi nhận:
- Sở Tài chính TPĐN;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Hùng

santh - 26/10/2026 08:04:18 - santh - santh - santh

Biểu số 55

PHỤ LỤC THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 514/BC-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026		Thực hiện 9 tháng năm 2026					So sánh TH/DT(%)	
	Cơ quan cấp trên giao	HĐND xã giao	Tổng	NSTW	Tổng số thu NSĐP	Chia ra		Cấp trên giao	HĐND xã giao
						NS cấp TP	NS cấp xã		
1	2	3	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10	11
TỔNG THU NỘI ĐỊA PHÁT SINH TRÊN ĐỊA BÀN	**207.584,000**	**207.584,000**	**236.117,180**	**401,346**	**235.673,294**	**13.344,208**	**222.130,547**	**113,75**	**113,75**
A. THU NỘI ĐỊA	**4.500,000**	**4.500,000**	**3.369,962**	**401,346**	**2.926,076**	**168,257**	**2.559,280**	**74,89**	**74,89**
I. THUẾ THÀNH PHỐ QUẢN LÝ THU	**500,000**	**500,000**	**12,500**	**0,000**	**12,500**	**12,500**	**0,000**	**2,50**	**2,50**
1. Phí, lệ phí	**20,000**	**20,000**	**12,500**	**0,000**	**12,500**	**12,500**	**0,000**	**62,50**	**62,50**
2. Thu tiền cho thuê đất	**480,000**	**480,000**	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,00
II. CHI CỤC THUẾ (THUẾ CƠ SỞ) VÀ CÁC ĐƠN VỊ KHÁC QUẢN LÝ THU	**4.000,000**	**4.000,000**	**3.357,462**	**401,346**	**2.913,576**	**155,757**	**2.559,280**	**83,94**	**83,94**
1. Thu từ các thành phần KT ngoài QD	**700,000**	**700,000**	**786,975**	**91,246**	**653,189**	**0,000**	**454,499**	**112,43**	**112,43**
- Thuế giá trị gia tăng	580,000	580,000	734,488	124,863	609,625	0,000	609,625	126,64	126,64
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	120,000	120,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,00	0,00
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			52,487	8,923	43,564	0,000	43,564		
2. Thuế thu nhập cá nhân	**190,000**	**190,000**	**117,079**	**19,903**	**97,176**	**0,000**	**97,176**	**61,62**	**61,62**
4. Lệ phí trước bạ	**1.030,000**	**1.030,000**	**1.238,766**	**0,000**	**1.238,766**	**0,000**	**1.238,766**	**120,27**	**120,27**
5. Thu phí, Lệ phí	**230,000**	**230,000**	**83,880**	**17,310**	**66,570**	**0,000**	**66,570**	**36,47**	**36,47**
Trong đó: - Phí lệ phí TW	*0,000*	*0,000*	*17,310*	*17,310*	*0,000*	*0,000*	*0,000*		
'- Phí, lệ phí khác	*60,000*	*60,000*	*66,570*	*0,000*	*66,570*	*0,000*	*66,570*	110,95	110,95
6. Tiền sử dụng đất	**350,000**	**350,000**	**1.032,204**	**206,044**	**826,160**	**149,239**	**676,921**	**294,92**	**294,92**
Trong đó: Thuế sử dụng đất phi NN	*0,000*	*0,000*	*1,976*	*0,000*	*1,976*	*0,000*	*1,976*		
7. Thu khác ngân sách	**1.500,000**	**1.500,000**	**98,558**	**66,843**	**31,715**	**6,518**	**25,348**	**6,57**	**6,57**
- Trong đó: Thu khác NS xã	*65,000*	*65,000*	*0,000*	*0,000*	*31,864*	*6,518*	*25,346*		
B. THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	**203.084,000**	**203.084,000**	**158.753,264**	**0,000**	**158.753,264**	**0,000**	**158.753,264**	**78,17**	**78,17**
1. Bổ sung cân đối	188.479,000	188.479,000	97.666,250	0,000	97.666,250	0,000	97.666,250	51,82	51,82
2. Bổ sung có mục tiêu	14.605,000	14.605,000	61.087,014	0,000	61.087,014	0,000	61.087,014	418,26	418,26
C. THU CHUYỂN NGUỒN	**0,000**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**		
D. THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			**13.080,951**	**0,000**	**13.080,951**	**13.080,951**	**0,000**		
E. THU VIỆN TRỢ	**0,000**	**0,000**	**95,000**	**0,000**	**95,000**	**95,000**			
F. THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH									
THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	**205.428,000**	**205.428,000**	**222.928,729**	**443,886**	**222.579,843**	**250,757**	**222.329,237**	**108,52**	**108,52**
1. Thu nội địa	**2.344,000**	**2.344,000**	**3.357,462**	**443,886**	**2.913,576**	**155,757**	**2.757,970**	**143,24**	**143,24**
- Các khoản thu 100%	*1.325,000*	*1.325,000*	*1.421,204*	*84,153*	*1.337,051*	*6,518*	*1.330,684*	*107,26*	*107,26*
- Các khoản thu theo tỷ lệ %	*1.019,000*	*1.019,000*	*1.936,258*	*359,733*	*1.576,525*	*149,239*	*1.427,286*	*190,02*	*190,02*
2. Thu bổ sung ngân sách	**203.084,000**	**203.084,000**	**158.753,264**	**0,000**	**158.753,264**	**0,000**	**158.753,264**	**78,17**	**78,17**
3. Thu viện trợ	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**95,000**	**95,000**	**0,000**		
4. Thu chuyển nguồn	**0,000**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**	**0,000**	**60.818,003**		
5. Thu kết dư	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**		

santh - 26/10/2026 08:04:46 - santh - santh - santh - santh

Biểu số 56

THỰC HIỆN CHI NSNN 9 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số 514/BC-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2026 của UBND xã Phước Trà)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung các khoản chi	Dự toán 2026		Thực hiện chi 9 tháng năm 2026	So sánh TH/DT(%)	
	Cơ quan cấp trên giao	HĐND xã giao		Cấp trên giao	HĐND xã giao
1	2	3	4	5=4/2	6=4/1
TỔNG CHI NSĐP (A+B)	**205.428,000**	**205.428,000**	**179.011,089**	**87,14**	**87,14**
A. TỔNG CHI CÂN ĐỐI NSĐP	**205.428,000**	**205.428,000**	**179.011,089**	**87,14**	**87,14**
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	**29.586,000**	**29.586,000**	**34.576,297**	**116,87**	**116,87**
II. CHI THƯỜNG XUYÊN	**170.817,000**	**170.817,000**	**130.149,294**	**76,19**	**76,19**
1. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo dạy nghề	70.443,000	70.443,000	58.229,060	82,66	82,66
2. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	8.747,000	8.747,000	7.309,748	83,57	83,57
3. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.073,000	1.073,000	710,609	66,23	66,23
4. Sự nghiệp thể dục - thể thao	134,000	134,000	172,403	128,66	128,66
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	284,000	284,000	27,000	9,51	9,51
6. Chi đảm bảo xã hội	7.499,000	7.499,000	7.186,189	95,83	95,83
7. Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể	58.872,000	58.872,000	35.121,282	59,66	59,66
8. Chi An ninh	867,000	867,000	589,199	67,96	67,96
9. Chi Quốc phòng	3.782,000	3.782,000	2.874,759	76,01	76,01
10. Chi khoa học công nghệ	2.000,000	2.000,000	1.017,451	50,87	50,87
11. Chi sự nghiệp kinh tế	12.401,000	12.401,000	16.104,115	129,86	129,86
12. Sự nghiệp môi trường (chi theo định mức)	2.693,000	2.693,000	502,660	18,67	18,67
13. Chi khác	2.022,000	2.022,000	304,819	15,08	15,08
III. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	**3.395,000**	**3.395,000**	**1.204,547**	**35,48**	**35,48**
IV. CHI VIỆN TRỢ	**1.630,000**	**1.630,000**		**0,00**	**0,00**
V. CHI NỘP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	**0,000**	**0,000**	**13.080,951**		
B. CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QL QUA NSNN	**0,000**	**0,000**	**0,000**		